

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 37

030
TRÁC
DỊCH
TÀI
V
1/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ QUỲNH HƯNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Số : 93/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 15/02/2016, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69.403.536.416 đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" mã số 336 và "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" mã số 417 do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu là 38.495.698.114 đồng của khách hàng "Công ty Consumimport" như thuyết minh tại mục V.3 Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.125.566.234.678	1.619.019.867.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	280.771.703.782	169.698.006.123
1. Tiền	111		41.271.703.782	45.998.006.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		239.500.000.000	123.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	144.834.103.300	545.530.694.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.171.640.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.337.536.700)	(2.440.945.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.000.000.000	529.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.525.772.588	624.516.500.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	447.921.309.199	573.163.274.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.486.651.056	54.635.954.472
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	14.540.000.000	14.540.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.305.649.674	5.301.701.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(18.727.837.341)	(23.124.429.446)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	201.296.700.178	269.779.317.769
1. Hàng tồn kho	141		276.550.269.317	340.068.153.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.253.569.139)	(70.288.835.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.137.954.830	9.495.348.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.708.811.372	3.269.630.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.994.996.333
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.08	5.429.143.458	4.230.721.531
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

1388
CÔNG TY
CHIẾM H
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM T
M VI
TP. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. Tài sản dài hạn	200		321.389.558.184	207.868.126.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.173.734.985	39.439.196.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	86.173.734.985	39.439.196.000
II. Tài sản cố định	220		137.149.340.955	119.713.901.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	54.943.743.273	39.656.909.649
- Nguyên giá	222		286.034.606.788	252.899.348.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.090.863.515)	(213.242.439.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	82.205.597.682	80.056.992.161
- Nguyên giá	228		88.739.332.499	85.426.252.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.533.734.817)	(5.369.260.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.179.231.002	5.279.903.816
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.179.231.002	5.279.903.816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	91.652.555.571	42.200.428.981
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.341.555.571	34.911.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.570.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.821.000.000	11.519.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.080.000.000)	(4.230.126.590)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.695.671	1.234.695.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.234.695.671	1.234.695.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.446.955.792.862	1.826.887.993.530

I-C.T.
 TÀI HẠN
 VẤN
 TOÁN
 ĐÁN
 TẾT
 CHÍ M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300		376.568.893.706	832.502.558.997
I. Nợ ngắn hạn	310		307.165.357.290	763.099.022.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	59.783.695.399	43.625.964.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.348.269.562	254.867.382.678
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	11.427.207.866	21.055.796.229
4. Phải trả người lao động	314		25.024.414.162	34.276.467.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.960.499.283	23.511.193.712
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.848.099.204	23.800.531.031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	308.964.873.549
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	34.594.096.102	31.884.544.788
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		50.179.075.712	21.112.268.750
II. Nợ dài hạn	330		69.403.536.416	69.403.536.416
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		69.403.536.416	69.403.536.416
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.070.386.899.156	994.385.434.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.065.456.715.036	989.478.736.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.583.420.000	244.246.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.583.420.000	241.986.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2.260.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		38.495.698.114	74.354.261.930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.944.201.960	100.905.259.364
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.899.379.533	266.438.409.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.844.219.041	19.999.259.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		156.055.160.492	246.439.149.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.930.184.120	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	4.930.184.120	4.906.698.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.446.955.792.862	1.826.887.993.530

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đức



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.119.594.426.288	1.270.311.269.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.784.504.372	4.938.301.947
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.114.809.921.916	1.265.372.967.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	777.873.432.167	856.562.575.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336.936.489.749	408.810.392.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	116.718.168.911	116.417.905.802
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	28.868.020.148	34.498.360.336
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.825.781.083</i>	<i>17.887.691.164</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	122.916.884.021	140.544.555.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	51.159.610.323	52.727.543.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		250.710.144.168	297.457.838.432
11. Thu nhập khác	31	VI.09	6.458.780.253	770.944.830
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.152.323.452	316.775.153
13. Lợi nhuận khác	40		5.306.456.801	454.169.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		256.016.600.969	297.912.008.109
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	56.437.527.476	61.558.133.232
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		199.579.073.493	236.353.874.877

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	256.016.600.969	297.912.008.109
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.047.814.345	17.538.396.131
- Các khoản dự phòng	03	(685.394.462)	(1.175.548.488)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	664.745.465	833.547.259
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.630.348.390)	(25.087.431.847)
- Chi phí lãi vay	06	2.825.781.083	17.887.691.164
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	225.239.199.010	307.908.662.328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	57.590.791.778	91.002.105.795
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	63.517.884.358	24.825.941.297
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(173.546.565.239)	239.687.928.037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(439.180.832)	(2.825.529.564)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.825.781.083)	(76.099.458.865)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.196.415.320)	(49.804.778.626)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.158.554.001	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(176.514.091)	(29.853.376.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.321.972.582	504.841.494.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.382.580.676)	(62.194.828.267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.363.636.364	107.681.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(540.340.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	401.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.302.000.000)	(1.020.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.266.712.026	24.706.972.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	368.745.767.714	(568.740.174.198)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	170.025.531.979	739.429.675.336
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(478.990.405.528)	(910.705.294.935)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.666.337.057)	(21.624.274.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(363.631.210.606)	(192.899.893.798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	111.436.529.690	(256.798.573.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	169.698.006.123	427.468.317.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(362.832.031)	(971.737.885)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	280.771.703.782	169.698.006.123

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh **VIII.9** của báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

34-C
TY
HỮU H
S. V
= TOI
DÁN
ỆT
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên quyết định ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

1388
ÔNG T
HIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1-
Y
TU H
VÀ
TO
DÁN
T
X

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	444.896.131	571.854.757
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.826.807.651	45.426.151.366
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	239.500.000.000	123.700.000.000
Cộng	<u>280.771.703.782</u>	<u>169.698.006.123</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Ngân hàng Vietcombank	93.597	5.426.690.000	4.089.153.300	(1.337.536.700)	93.597	5.426.690.000	2.985.744.300	(2.440.945.700)
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	20.592	244.950.000	244.950.000	-	20.592	244.950.000	244.950.000	-
Cộng		18.171.640.000	16.834.103.300	(1.337.536.700)		18.171.640.000	15.730.694.300	(2.440.945.700)

31/12/2015

31/12/2015	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
128.000.000.000	128.000.000.000
128.000.000.000	128.000.000.000

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

i) Ngắn hạn

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

ii) Dài hạn

01/01/2015

01/01/2015	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ
529.800.000.000	529.800.000.000
529.800.000.000	529.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2015				01/01/2015			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư tài chính dài hạn								
i) Đầu tư vào công ty con								
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	51%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)	51%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	-	-	-	-	51%	3.570.000.000	3.570.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51%	1.530.000.000	1.379.873.410	(150.126.590)
+ Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	100%	24.201.555.571	24.201.555.571	-	100%	24.201.555.571	24.201.555.571	-
ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	46,36%	3.570.000.000	3.570.000.000	-	-	-	-	-
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
+ Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Bản Việt	58,21 CP	5.821.000.000	5.821.000.000	-	115,19 CP	11.519.000.000	11.519.000.000	-
+ Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng		92.162.555.571	88.082.555.571	(4.080.000.000)		46.430.555.571	42.200.428.981	(4.230.126.590)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		447.921.309.199		573.163.274.029
Công ty Consumimport (*)	9.833.147,63	220.754.164.294	19.666.295,13	420.465.389.879
Các khoản phải thu khách hàng khác		227.167.144.905		152.697.884.150

(*) Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng công nợ nêu trên và khoản nợ này đang được phía Cuba cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang - tiền cho vay

Cộng

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
		14.540.000.000		14.540.000.000
Cộng		14.540.000.000		14.540.000.000

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang

Phải thu người lao động

Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Các khoản phải thu khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
		6.305.649.674		5.301.701.601
		1.768.419.860		1.768.419.860
		4.439.997.447		3.333.288.011
		-		128.869.449
		97.232.367		71.124.281
		86.173.734.985		39.439.196.000
		86.173.734.985		39.439.196.000
Cộng		92.479.384.659		44.740.897.601

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
Công ty CP Phân phối Điện Quang
Công ty ĐTXD và XNK Việt Nam
Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	18.727.837.341	(18.727.837.341)	23.124.429.446	(23.124.429.446)
	17.727.837.341	(17.727.837.341)	17.719.630.579	(17.719.630.579)
	1.000.000.000	(1.000.000.000)	3.900.000.000	(3.900.000.000)
	-	-	1.504.798.867	(1.504.798.867)
Cộng	18.727.837.341	(18.727.837.341)	23.124.429.446	(23.124.429.446)

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ dụng cụ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	139.332.800.387	(57.684.243.300)	137.172.463.003	(42.715.310.558)
	169.501.879	-	281.642.609	-
	6.509.981.538	-	54.622.114.633	-
	89.542.353.698	(12.081.854.415)	108.441.042.357	(21.534.208.775)
	40.995.631.815	(5.487.471.424)	39.550.891.073	(6.039.316.573)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	276.550.269.317	(75.253.569.139)	340.068.153.675	(70.288.835.906)

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế nhập khẩu
Thuế thu nhập cá nhân
Các khoản khác nộp thừa

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
	4.980.682.838	4.213.449.050		
	431.188.139	-		
	17.272.481	17.272.481		
Cộng	5.429.143.458	4.230.721.531		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	44.832.475.987	179.591.926.826	22.883.800.860	5.591.145.143	252.899.348.816
Số tăng trong năm	27.924.763.654	2.805.760.876	2.059.310.760	380.338.200	33.170.173.490
- <i>Mua trong năm</i>	27.924.763.654	2.805.760.876	2.059.310.760	380.338.200	33.170.173.490
Số giảm trong năm	-	-	-	34.915.518	34.915.518
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	34.915.518	34.915.518
Số dư cuối năm	72.757.239.641	182.397.687.702	24.943.111.620	5.936.567.825	286.034.606.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.990.336.400	166.036.203.685	17.040.307.820	4.175.591.262	213.242.439.167
Số tăng trong năm	2.278.876.632	10.253.232.255	4.492.211.786	859.019.193	17.883.339.866
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.278.876.632	10.253.232.255	4.492.211.786	859.019.193	17.883.339.866
Số giảm trong năm	-	-	-	34.915.518	34.915.518
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	34.915.518	34.915.518
Số dư cuối năm	28.269.213.032	176.289.435.940	21.532.519.606	4.999.694.937	231.090.863.515
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	18.842.139.587	13.555.723.141	5.843.493.040	1.415.553.881	39.656.909.649
Tại ngày cuối năm	44.488.026.609	6.108.251.762	3.410.592.014	936.872.888	54.943.743.273

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

198.097.225.226 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	80.979.877.737	346.697.400	4.099.677.362	85.426.252.499
Số tăng trong năm	3.083.080.000	-	230.000.000	3.313.080.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	84.062.957.737	346.697.400	4.329.677.362	88.739.332.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.343.913.855	277.357.919	2.747.988.564	5.369.260.338
Số tăng trong năm	111.323.265	69.339.481	983.811.733	1.164.474.479
- <i>Khấu hao trong năm</i>	111.323.265	69.339.481	983.811.733	1.164.474.479
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.455.237.120	346.697.400	3.731.800.297	6.533.734.817
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	78.635.963.882	69.339.481	1.351.688.798	80.056.992.161
Tại ngày cuối năm	81.607.720.617	-	597.877.065	82.205.597.682

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình cải tạo văn phòng công ty	545.454.545	-
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	3.881.142.000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	-	214.545.455
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	752.634.457	1.184.216.361
Cộng	5.179.231.002	5.279.903.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	14%	14%
	1.234.695.671	1.234.695.671
	1.234.695.671	1.234.695.671

13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	59.783.695.399	59.783.695.399	43.625.964.346	43.625.964.346
Susung lighting Co., LTD	6.223.757.151	6.223.757.151	5.927.123.736	5.927.123.736
Công ty CP Dầu tư và Thương mại Điện Quang	8.148.634.414	8.148.634.414	11.221.916.043	11.221.916.043
Công ty CP Dầu tư và Xây lắp Điện Quang	17.886.835.101	17.886.835.101	-	-
Phải trả các đối tượng khác	27.524.468.733	27.524.468.733	26.476.924.567	26.476.924.567

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	15.034.835.261	14.926.492.070	108.343.191
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38.154.997.559	38.154.997.559	-
Thuế nhập khẩu	(4.213.449.050)	25.293.373.550	26.060.607.338	(4.980.682.838)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.077.752.519	56.437.527.476	65.196.415.320	11.318.864.675
Thuế thu nhập cá nhân	456.394.210	3.687.193.011	4.574.775.360	(431.188.139)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	521.649.500	8.440.080	530.089.580	-
Các loại thuế khác	-	5.504.000	5.504.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(17.272.481)	-	-	(17.272.481)
Cộng	16.825.074.698	138.621.870.937	149.448.881.227	5.998.064.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	9.894.404.612	2.466.605.863
Chi phí sửa chữa lớn	-	508.251.000
Chi phí bảo hộ lao động	4.014.000.000	3.640.000.000
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	2.288.739.883	6.529.982.061
Chi phí phải trả khác	944.100.000	1.547.100.000
Cộng	25.960.499.283	23.511.193.712

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1.662.200.039	1.417.607.840
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	950.134.878	-
Cổ tức phải trả	5.556.724.218	3.505.891.275
Đối tác chuyển nhầm tiền vào tài khoản tại Venezuela - BANCO DE VENEZUELA	-	11.039.222.482
Phải trả Công ty Bảo Long	-	6.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.679.040.069	1.837.809.434
Cộng	10.848.099.204	23.800.531.031

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP. Hồ Chí Minh	67.338.961.120	141.167.014.891	208.505.976.011	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Tân Sơn Nhất	236.807.573.880	10.087.665.693	246.895.239.573	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP. Hồ Chí Minh	4.818.338.549	18.770.851.395	23.589.189.944	-
Cộng	308.964.873.549	170.025.531.979	478.990.405.528	-

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	34.594.096.102	31.884.544.788
Cộng	34.594.096.102	31.884.544.788

1138
ÔNG
NHÌM
VU T
INH K
KIỂM
M V
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	122.653.597.120	20.064.360.347	18.973.159.036	132.273.808.318	
Giảm trong năm				(48.299.335.190)				
Lợi nhuận tăng trong năm								
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2/2013 (10%/VĐL)								236.353.874.877
Phân phối lợi nhuận năm 2013								(21.982.279.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển								(55.804.442.467)
Trích quỹ dự phòng tài chính						6.063.297.514		(6.063.297.514)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(12.126.595.112)
Trích thưởng hiệu quả kinh doanh								(5.000.000.000)
Trích quỹ từ thiện xã hội								(1.212.659.503)
Số dư cuối năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	74.354.261.930	75.868.802.814	25.036.456.550	266.438.409.599	
Số dư đầu năm nay	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	74.354.261.930	100.905.259.364	-	266.438.409.599	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	70.336.630.000							(70.336.630.000)
Giảm trong năm				(35.858.563.816)				
Lợi nhuận tăng trong năm								
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2/2014 (5%/VĐL)								199.579.073.493
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1/2015 (15%/VĐL)								(13.193.257.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2014								(43.523.913.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					122.038.942.596			(122.038.942.596)
Trích thưởng hiệu quả kinh doanh								(23.659.419.056)
Trích quỹ từ thiện xã hội								(5.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	222.944.201.960	-	185.899.379.533	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2015	Tỷ lệ %	01/01/2015
		VND		VND
Vốn góp của Nhà Nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	314.583.420.000	100%	244.246.790.000
Cộng	100%	314.583.420.000	100%	244.246.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		244.246.790.000		244.246.790.000
Vốn góp tăng trong năm		70.336.630.000		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		314.583.420.000		244.246.790.000

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.458.342
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.458.342	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	31.458.342	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.015.942	21.982.279
- Cổ phiếu phổ thông	29.015.942	21.756.273
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Nguồn kinh phí	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		4.906.698.211		4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		200.000.000		-
Chi sự nghiệp		176.514.091		-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		4.930.184.120		4.906.698.211

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
	Ngoại tệ các loại	
- USD	7.510,65	2.635,04
- EUR	792.288,32	744.458,47
- BSF	43.860,25	4.534.459,50



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.119.594.426.288	1.270.311.269.422
a) Doanh thu		
Doanh thu hàng nội địa	870.387.171.808	734.050.014.429
Doanh thu xuất khẩu	211.818.887.568	522.010.327.657
Doanh thu khuyến mãi	33.707.897.292	11.107.366.308
Doanh thu nội bộ	1.033.180.913	526.221.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.647.288.707	2.617.339.782
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.784.504.372	4.938.301.947
Hàng bán bị trả lại	4.784.504.372	4.938.301.947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.114.809.921.916	1.265.372.967.475
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.112.162.633.209	1.262.755.627.693
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.647.288.707	2.617.339.782
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	772.908.698.934	846.567.070.106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.964.733.233	9.995.505.252
Cộng	777.873.432.167	856.562.575.358
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.502.408.526	22.520.627.229
Lãi trả chậm	16.984.450.800	29.725.244.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.764.303.500	940.122.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.467.006.085	61.712.911.030
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.519.000.000
Cộng	116.718.168.911	116.417.905.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.825.781.083	17.887.691.164
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.253.535.590)	(1.932.448.532)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	27.268.274.656	18.541.050.062
Chi phí tài chính khác	27.499.999	2.067.642
Cộng	28.868.020.148	34.498.360.336
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	560.744.605	278.664.943
Chi phí nhân công	25.641.539.233	25.842.086.539
Chi phí khấu hao	1.870.827.909	1.518.199.289
Chi phí bảo hành	5.437.076.676	34.659.800.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.351.802.984	40.195.042.887
Chi phí khác bằng tiền	53.054.892.614	38.050.761.390
Cộng	122.916.884.021	140.544.555.521
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.216.100.922	2.182.054.010
Chi phí nhân công	21.529.785.177	20.110.514.560
Chi phí khấu hao	5.487.262.976	5.054.355.541
Chi phí dự phòng	(2.891.793.238)	(3.272.437.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.847.187	4.128.014.530
Chi phí khác bằng tiền	16.674.407.299	24.525.042.647
Cộng	51.159.610.323	52.727.543.630
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	107.681.818
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	6.363.636.364	-
Thu nhập khác	95.143.889	663.263.012
Cộng	6.458.780.253	770.944.830
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	210.034.902	259.559.623
Chi phí khác	942.288.550	57.215.530
Cộng	1.152.323.452	316.775.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm từ 2006, 2007 và giảm 50% cho 3 năm 2008, 2009, 2010, thuế suất thuế TNDN là 20% từ 2007-2014. Thu nhập khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành là 22%. Năm 2015, thuế suất thuế TNDN là 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	256.016.600.969	297.912.008.109
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.017.414.190)	6.834.572.542
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.746.889.310	9.293.695.342
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.536.854.408	9.034.135.719
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	210.034.902	259.559.623
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.764.303.500)	(2.459.122.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.764.303.500)	(2.459.122.800)
Tổng thu nhập chịu thuế	254.999.186.779	304.746.580.651
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	267.687.074.123
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	254.999.186.779	37.059.506.528
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	56.099.821.091	61.690.506.261
Chi phí thuế TNDN các năm trước điều chỉnh theo Quyết toán thuế	337.706.385	(132.373.029)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	56.437.527.476	61.558.133.232

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.516.830.350	259.615.223.628
Chi phí nhân công	81.913.960.806	89.911.542.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.047.814.345	17.538.396.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.089.237.126	114.689.472.480
Chi phí khác bằng tiền	65.920.648.147	73.650.352.097
Tổng cộng	669.488.490.774	555.404.987.177

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay VND
Tăng vốn góp của chủ sở hữu từ cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu	70.336.630.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.252.000.000	5.766.746.000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	12.554.881.858
		Doanh thu dịch vụ	1.015.331.385
		Mua hàng hóa	40.375.153.440
		Chia cổ tức	1.888.509.500
		Cổ tức được chia	1.071.000.000
		Lãi cho vay	441.046.667
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	7.470.779.220
		Doanh thu dịch vụ	20.552.110
		Mua hàng hóa, dịch vụ	52.559.392.507
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	5.538.494.496
		Hàng bán bị trả lại	85.399.454
		Cổ tức được chia	153.000.000
		Chi phí bán hàng	47.710.625
		Doanh thu dịch vụ	15.802.620
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	58.062.202.958
		Doanh thu dịch vụ	1.092.288.060
		Thu lãi chậm trả	16.513.855
		Mua hàng hóa, dịch vụ	91.154.751.991

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	73.831.300.000
		Phải trả người bán	(8.148.634.414)
		Phải thu tiền cho vay	14.540.000.000
		Phải thu khách hàng	96.339.634
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	6.377.924.782
		Phải trả người bán	(17.886.835.101)
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18.774.864.925
		Phải trả người bán	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.281.088.987

T.C.T.
HẠN
VĂN
HOÁN
AN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	9.460.220.385
		Phải thu khác	1.768.419.860
		Trả trước cho người bán	1.085.625.850

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần trong nước	902.991.034.348	743.362.639.818
Doanh thu thuần xuất khẩu	211.818.887.568	522.010.327.657

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.771.703.782	169.698.006.123	280.771.703.782	169.698.006.123
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.000.000.000	529.800.000.000	128.000.000.000	529.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.599.124.085	566.418.388.724	445.599.124.085	566.418.388.724
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	77.655.103.300	27.249.694.300	77.655.103.300	27.249.694.300
Cộng	932.025.931.167	1.293.166.089.147	932.025.931.167	1.293.166.089.147
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	308.964.873.549	-	308.964.873.549
Phải trả người bán và phải trả khác	68.969.594.564	66.008.887.537	68.969.594.564	66.008.887.537
Chi phí phải trả	25.960.499.283	23.511.193.712	25.960.499.283	23.511.193.712
Cộng	94.930.093.847	398.484.954.798	94.930.093.847	398.484.954.798

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2014 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Vào ngày 31/12/2015 Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	94.930.093.847	-	94.930.093.847
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	59.783.695.399	-	59.783.695.399
Phải trả khác	25.960.499.283	-	25.960.499.283
Số đầu năm	9.185.899.165	-	9.185.899.165
Các khoản vay	398.484.954.798	-	398.484.954.798
Phải trả người bán	308.964.873.549	-	308.964.873.549
Chi phí phải trả	43.625.964.346	-	43.625.964.346
Phải trả khác	23.511.193.712	-	23.511.193.712
	22.382.923.191	-	22.382.923.191

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

13884-1
CÔNG TY
TRÁCH MIỆM HỮU
HẠN TƯ VẤN
KIỂM TOÁN
VIỆT
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Đầu tư ngắn hạn	547.971.640.000	-	(547.971.640.000)
Chứng khoán kinh doanh	-	18.171.640.000	18.171.640.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529.800.000.000	529.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	14.540.000.000	14.540.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	16.379.544.141	5.301.701.601	(11.077.842.540)
Tài sản ngắn hạn khác	3.462.157.460	-	(3.462.157.460)
Phải thu dài hạn khác	-	39.439.196.000	39.439.196.000
Tài sản dài hạn khác	39.439.196.000	-	(39.439.196.000)
Quỹ đầu tư phát triển	75.868.802.814	100.905.259.364	25.036.456.550
Quỹ dự phòng tài chính	25.036.456.550	-	(25.036.456.550)

Theo CV 3362/CT-TTHT ngày 9 tháng 5 năm 2014 về việc ưu đãi thuế TNDN, thì công ty được áp dụng thuế suất 20% cho đến hết năm 2014. Theo đó, công ty đã điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN phải nộp của các năm 2009, 2010, 2012 và 2013 như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.323.315.065	21.055.796.229	(11.267.518.836)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	255.170.890.763	266.438.409.599	11.267.518.836

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đức



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016